

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 510/2024/DS-PT
Ngày: 16-12-2024
Về việc “tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

ông Trần Tấn Quốc

- **Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 483/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 456/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Phạm Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T: ông Võ Hòa T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp F, xã N, huyện B, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 04/5/2024).

- **Bị đơn:** bà Huỳnh Thị T2; sinh năm: 1960; địa chỉ: số D Ấp C, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

- **Người kháng cáo:** bị đơn, bà Huỳnh Thị T2.

(Ông Võ Hòa T1, bà Huỳnh Thị T2 có mặt; ông Phạm Văn T vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 18/3/2024, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Văn T và ông Võ Hòa T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Phạm Văn T có cho bà Huỳnh Thị T2 vay tiền 06 lần với số tiền tổng cộng là 863.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, mỗi lần vay bà T đều ký tên vào giấy vay tiền. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3% nhưng không ghi vào giấy vay, cụ thể:

- Ngày 14/01/2023, bà T2 vay số tiền là 20.000.000 đồng.
- Ngày 18/03/2023, bà T2 vay 34.000.000 đồng.
- Ngày 02/04/2023, bà T2 vay 65.000.000 đồng.
- Ngày 17/06/2023, bà T2 vay 344.000.000 đồng.
- Ngày 08/01/2024, bà T2 vay 100.000.000 đồng.

Riêng ngày 10/08/2023, bà T2 vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng.

Trước đây, ông T có trình bày là bà T2 có trả cho ông được tiền lãi 3.000.000 đồng của khoản nợ vay 20.000.000 đồng là không chính xác. Nay, ông T xác định bà T2 không có trả được khoản tiền lãi nào của 06 lần vay nêu trên. Lý do ông T cho bà T2 vay nhiều lần vì mỗi lần đến hạn trả tiền thì bà T2 đều nêu lý do và đưa giấy tờ cho ông T xem về việc bà T2 nhận đặt cọc mua đất và bán đất. Bà T2 xin hẹn lại việc trả nợ và đề nghị ông T cho bà T2 vay thêm.

Phần nội dung ghi âm bà T2 cung cấp cho Tòa án thì ông T xác nhận đúng nội dung và lời nói của ông T nhưng ông T xác định ông T cho bà T2 vay bao nhiêu tiền thì có giấy ghi nhận nợ bấy nhiêu tiền. Những khoản vay của bà T2 trước khi ông T khởi kiện theo 06 giấy nợ nêu trên thì bà T2 đã trả xong hết cho ông T và ông T đã trả lại các bản chính giấy nợ cho bà T2.

Đến nay, bà T2 không thực hiện lời hứa bán đất trả nợ cho ông T nên ông T khởi kiện yêu cầu bà T2 phải trả tổng số tiền nợ vay là 863.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn yêu cầu xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay 300.000.000 đồng vào ngày 10/8/2023, chỉ còn yêu cầu bà T2 phải trả số tiền nợ vay tổng cộng là 563.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị T2 trình bày:

Bà xác định có vay tiền của ông Phạm Văn T, nhưng không đồng ý trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông T về các khoản nợ vay. Cụ thể:

- Giấy vay tiền ngày 14/01/2023, bà có vay và có nhận số tiền 20.000.000 đồng, nhưng không có trả lãi 3.000.000 đồng như ông T trình bày.

- Giấy vay tiền ngày 18/3/2023, số tiền 34.000.000 đồng: đây là số tiền lãi phát sinh, nhưng ông T yêu cầu bà viết giấy nhận nợ.

- Giấy vay tiền ngày 02/4/2023, số tiền 65.000.000 đồng: đây là số tiền lãi phát sinh, nhưng ông T yêu cầu bà viết giấy nhận nợ.

- Giấy vay tiền ngày 17/6/2023, số tiền 344.000.000 đồng: đây là số tiền gồm 140.000.000 đồng nợ gốc và 204.000.000 đồng tiền lãi của các khoản vay khác phát sinh sau khi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiền lãi gồm: khoản vay 120.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, 2 tháng lãi là 24.000.000 đồng; khoản vay 250.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, lãi 1 tháng là 10.000.000 đồng; khoản vay 20.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, lãi 1 tháng là 4.000.000 đồng; khoản vay 70.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, lãi 2 tháng là 28.000.000 đồng; khoản vay 20.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, lãi 2 tháng là 8.000.000 đồng; khoản vay 10.000.000 đồng, lãi suất 20% tháng, lãi 2 tháng là 4.000.000 đồng; khoản vay 20.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, lãi 2 tháng là 8.000.000 đồng. Thực tế, bà hoàn toàn không nhận số tiền 344.000.000 đồng vào ngày 17/6/2023 mà chỉ nợ ông T là 140.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 10/8/2023, số tiền 300.000.000 đồng: đây là số tiền lãi phát sinh, nhưng ông T yêu cầu bà viết giấy nhận nợ.

- Giấy vay tiền ngày 08/01/2024 số tiền 100.000.000 đồng: đây là số tiền lãi phát sinh, vì tháng 12 năm 2023 vì bà chưa thanh toán được tiền nợ ngày 10/8/2023, nên ông Phạm Văn T tính thêm tiền lãi 2 tháng (2 x 50.000.000 đồng) và yêu cầu bà viết giấy nhận nợ.

Nay, bà chỉ đồng ý với ông T số tiền vay gốc là 140.000.000 đồng và 20.000.000 đồng.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An đã xử:

“Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Huỳnh Thị T2”.

Buộc bà Huỳnh Thị T2 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T số tiền vay còn nợ là 563.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với số tiền nợ vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 10/8/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/7/2024, bị đơn, bà Huỳnh Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Huỳnh Thị T2 trình bày: bà không đồng ý việc ông T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/8/2023, vì đây là khoản nợ lãi chứ bà không nhận tiền, nên yêu cầu Tòa án giải quyết triệt để, xác định số tiền này bà không có nghĩa vụ trả. Đối với các khoản vay tiền còn lại, thì có khoản vay thực chất là tiền lãi nhưng ông T lại ép buộc bà ký tên nhận nợ, nên bà không đồng ý trả, đề nghị Tòa án xem xét.

Ông Võ Hòa T1 trình bày: ông không đồng ý toàn bộ trình bày và yêu cầu kháng cáo của bà T2, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: bà T2 không có chứng cứ chứng minh ông T đã ép buộc bà ký tên nhận nợ trên các giấy vay tiền; đoạn ghi âm ngày 17/6/2023 do bà T2 cung cấp không thể hiện nội dung ông T đã thừa nhận trong số tiền 344.000.000 đồng đang có tranh chấp là bao gồm nợ lãi nhập gốc. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T2, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bà Huỳnh Thị T2 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Võ Hòa T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện còn lại của ông Phạm Văn T. Bà Huỳnh Thị T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: ông Phạm Văn T vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Võ Hòa T1 có mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án “tranh chấp về hợp đồng vay” và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bà Huỳnh Thị T2 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: các đương sự thống nhất xác định giao dịch vay tiền đang có tranh chấp được xác lập vào năm 2023 và năm 2024. Do đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan được áp dụng khi giải quyết vụ án.

[6] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị T2 không đồng ý trả nợ gốc vay cho ông Phạm Văn T số tiền là 563.000.000 đồng.

[6.1] Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T là 05 giấy vay tiền ghi ngày 14/01/2023, 18/3/2023, 23/4/2023, 17/6/2023 và 08/01/2024, đã được bà Huỳnh Thị T2 thừa nhận có ký tên ở mục người vay tiền. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.2] Chứng cứ chứng minh của bà T2 là bản lược ghi nội dung ghi âm bằng điện thoại cuộc nói chuyện giữa ông T và bà T2 xảy ra vào ngày 17/6/2023 (các bút lục 43-46) và 07 giấy vay tiền mà bà T2 đang giữ bản chính, gồm: ngày 12/11/2022, số tiền 20.000.000 đồng; ngày 30/11/2022 số tiền 30.000.000 đồng; ngày 30/12/2022 số tiền 40.000.000 đồng; ngày 15/02/2023 số tiền 20.000.000 đồng; ngày 15/02/2023 số tiền 10.000.000 đồng; ngày 10/03/2023 số tiền 120.000.000 đồng; ngày 11/03/2023 số tiền 20.000.000 đồng (các bút lục 36-42), chứng minh rằng 05 giấy vay tiền mà ông T đang tranh chấp là nợ lãi nhập gốc của 07 khoản vay trên. Đánh giá các chứng cứ do bà T2 cung cấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[6.2.1] Ông T1 xác định có các giao dịch vay tiền theo 07 giấy vay tiền do bà T2 cung cấp, nhưng cho rằng các giao dịch này đã tất toán, bà T2 đã trả xong nợ nên ông T đã trả lại bản gốc các giấy vay tiền cho bà T2. Hội đồng xét xử không thấy có căn cứ để xác định có mối liên hệ giữa số tiền vay trong các giấy vay tiền mà bà T2 đang giữ, với 05 khoản tiền vay mà ông T đang tranh chấp.

[6.2.2] Đối với chứng cứ là đoạn ghi âm chỉ thể hiện nội dung

bà T2 nói: *“Em nói anh, bây giờ anh ghi cho em cái hai trăm sáu chục triệu đó là tiền vốn đi, rồi cộng thêm tám mươi bốn triệu tiền lãi”*; ông T nói: *“Ba trăm bốn mươi bốn triệu, cái kia một trăm hai.....”*. Toàn bộ đoạn hội thoại ngày 17/6/2023 giữa bà T2 và ông T không thể hiện có nội dung ông T thừa nhận trong số tiền 344.000.000 đồng có 140.000.000 đồng là tiền vay gốc và 204.000.000 đồng là tiền lãi như bà T2 trình bày.

[6.3] Tại đoạn [5], [6] và đoạn [7] phần nhận định của bản án sơ thẩm đã đánh giá toàn diện, đầy đủ các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, đối chiếu với các quy định của pháp luật, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông

T, là hoàn toàn có căn cứ. Bà T2 kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, nên không có căn cứ để được chấp nhận.

[7] Đối với kháng cáo của bà Huỳnh Thị T2 về việc bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với số tiền nợ vay 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/8/2023: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định tại Điều 5, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T2.

[8] Về án phí phúc thẩm: bà Huỳnh Thị T2 được miễn do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Huỳnh Thị T2.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Huỳnh Thị T2 được miễn.

5. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục